

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
TRI VIET ASSET MANAGEMENT
CORPORATION JOINT STOCK
COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 29.. tháng 04 năm 2025

Hanoi, April 29., 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE THE FINANCIAL STATEMENT

Kính gửi/To: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý I/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/ *According to clause 3 Article 14 the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance providing guidelines the information disclosure on the securities market, Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company discloses the financial statement for the first quarter of 2025 to Hanoi Stock Exchange:*

1. Tên tổ chức/Organization name:

- Mã chứng khoán/Stock symbol: TVC
- Địa chỉ/Address: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội/ *No. 142 Doi Can, Doi Can Ward, Ba Dinh District, Hanoi City.*
- Điện thoại liên hệ/Telephone: 024.3772 4999 Fax: 024.6273 2058
- Email: Contact@tcorp.vn Website: <http://tcorp.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

- BCTC quý I/năm 2025/*The financial statement for the first quarter of 2025:*
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*The separate financial statement (The registered company have no the subsidiary and the superior accounting unit that has affiliated units);*
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*The consolidated financial statement (The registered company have subsidiaries);*
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*The general financial statement (The registered company have affiliated units having separate accounting parts).*
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases require an explanation of the reasons:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán)/*The auditing organization gives an opinion that is not unqualified opinion with the financial statement (the audited financial statement):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanatory document in case of ticking "Yes":

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/*In the reporting period, profit after tax is difference of more 5% between before and after auditing, shifting from a loss to a profit or vice versa (The financial statement in 2024):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanatory document in case of ticking "Yes":

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*In the reporting period of the business result report, the profit after corporate tax is difference of more 10% from the last year report:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanatory document in case of ticking "Yes":

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*In the reporting period, profit after tax is loss, shifts from profit of the pervious year report to loss on this period or vice versa:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanatory document in case of ticking "Yes":

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: **29**.../04/2025 tại đường dẫn/ This information is disclosed on the company website on April **29** 2025 at: <http://tcorp.vn/danh-muc-qhcd/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025/*Report on transactions having from more than 35% value of total assets in 2025.*

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau/*In case the registered company having transaction is required to report full contents:*

- Nội dung giao dịch/*Content of transactions:* **Không có/None**

0657,
NG T'
PHÂN
P ĐO/
N LÝ TÀ
TRÍ VI
ĐINH - T

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất)/Transaction value ratio/total asset value of the enterprise (%) (Based on the last the yearly financial statement): **Không có/None**
- Ngày hoàn thành giao dịch/Date completing transactions: **Không có/None**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/Attached files:

- BCTC riêng quý I/2025/ The separate financial statement for the first quarter of 2025;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý I/2025 trong Báo cáo tài chính riêng so với cùng kỳ năm ngoái/Explain the change of profit after tax on the separate financial statement between the first quarter of 2025 and the previous year.

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền CBTT/Authorized person to disclose information



Nguyen Thi Hang



Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt/ Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company

Địa chỉ/Address: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội/ No. 142 Doi Can, Doi Can Ward, Ba Dinh District, Hanoi City.

Số: 4.4./2025/CV-TVC

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của
BCTC riêng Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước và
Giải trình Lợi nhuận sau Thuế trong kỳ Báo cáo lỗ

Ha Noi, day 29 month 04 year 2025

Re: Explanation of Changes in Net Profit After Corporate
Income Tax In The Separate Financial Statements for
Quarter I of 2025 Compared to the Same Period Last Year
And Explanation of Net Profit After Corporate Income Tax
in the Loss Reporting Period

Kính gửi/To:- Ủy ban chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội/Ha Noi Stock Exchange

Tên Công ty/Company Name: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt/ Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company

Trụ sở chính/Address: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội/ No. 142 Doi Can, Doi Can Ward, Ba Dinh District, Hanoi City.

Điện thoại/ Telephone: 024.3722.4999 Fax: 024.6273.2058

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính của Công ty mẹ Quý I năm 2025 so cùng kỳ năm trước và giải trình lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2025 lỗ cụ thể như sau:

In compliance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for information disclosure in the securities market, Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company hereby provides an explanation regarding the net profit after corporate income tax in the Separate financial statements for Quarter I of 2025 compared to the same period last year and an explanation of the Q1 2025 net profit loss, as follows



Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt/ Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company

Địa chỉ/Address: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội/ No. 142 Doi Can, Doi Can Ward, Ba Dinh District, Hanoi City.

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu/ Items	Quý I Năm 2025/ Quarter I of 2025	Quý I Năm 2024/ Quarter I of 2024	Chênh lệch/ Difference	Biến động/ Movement %
1	2	3	4 = (2-3)	5 =(4/3)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from Sales of Goods and Provision of Services				
Giá vốn hàng bán/ Cost of Goods Sold				
Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác/ Financial Operating Revenue and Other Income	5.778.008.293	66.065.220.472	-60.287.212.179	-91%
Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác/ Financial Expenses, Selling Expenses, Administrative Expenses, and Other Expenses	35.590.054.487	-40.969.494.505	76.559.548.992	-187%
Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	-29.812.046.194	107.034.714.977	-136.846.761.171	-128%

Quý I năm 2025 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là -29,8 tỷ đồng, giảm 136,8 tỷ đồng, tương đương giảm 128% so với cùng kỳ năm 2024. Công ty giải trình nguyên nhân giảm Lợi nhuận sau thuế như sau:

In Q1 2025, the after-tax profit was -29.8 billion VND, a decrease of 136.8 billion VND, equivalent to a decrease 128% compared to the same period in 2024. The company explained the reasons for the decline in after-tax profit as follows:

Quý I năm 2025 Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác giảm 60,2 tỷ do Công ty gia tăng tỷ trọng danh mục cổ phiếu và chưa có hoạt động chốt lời. Trong khi đó Quý I năm 2024, Công ty đã ghi nhận lãi khi chốt lời với danh mục trung hạn.

0657
NG T
PHÂN
P ĐO
LÝ TÀ
RÍ VI
INH - T

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt/ Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company

Địa chỉ/Address: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội/ No. 142 Doi Can, Doi Can Ward, Ba Dinh District, Hanoi City.

In Q1 2025, financial operating revenue and other income decreased by 60.2 billion VND as the Company increased the proportion of its stock portfolio and had not yet realized any gains. Meanwhile, in Q1 2024, the Company recorded profits from taking gains on its medium-term portfolio.

Chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 76.5 tỷ đồng tương đương tăng 187% do Công ty có chi phí tài chính là âm 45,7 tỷ trong Quý I năm 2024 so với 29,1 tỷ đồng của Quý I năm 2025. Chi phí âm có được là từ hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán do danh mục cổ phiếu Công ty nắm giữ tại thời điểm ngày 31/03/2024 tăng giá nhiều so với thời điểm 31/12/2023 và hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư vào công ty con.

Financial expenses and corporate management expenses increased by 76.5 billion VND, equivalent to an increase of 187%, due to the company having negative financial expenses of -45.7 billion VND in Q1 2024 compared to 29.1 billion VND in Q1 2025. The negative expenses resulted from the reversal of provisions for securities devaluation, as the company's stock portfolio as of March 31, 2024, had significantly appreciated compared to December 31, 2023, along with the reversal of provisions for investments in subsidiaries.

Quý I năm 2025. Lợi nhuận sau thuế của công ty âm là do khoản trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán 15,8 tỷ và Công ty bán cắt lỗ một phần cổ phiếu đầu tư ngắn hạn.

In Q1 2025, the Company recorded a net loss primarily due to a 15.8 billion VND provision for securities impairment and The Company sold off a portion of its short-term investment stocks at a loss.

Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận của báo cáo tài chính của công ty mẹ Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 và giải trình lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2025 lỗ của Công ty chúng tôi.

The above is our explanation of the fluctuations in net profit on the Separate financial statements for Quarter I of 2025 compared to the same period in 2024 and an explanation of the Q1 2025 net profit loss of our Company.

Trân trọng/Best regards!

Nơi nhận/Receipts:

- Như trên/ As above;
- Lưu VPHĐQT/ Archived the board office.



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Hằng



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2025

Tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/03/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.407.459.799.769	1.111.179.474.544
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	32.581.816.267	17.050.016.047
Tiền	111		32.581.816.267	17.050.016.047
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.089.428.200.000	779.653.278.257
Chứng khoán kinh doanh	121	12	1.105.233.314.355	785.958.483.592
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.805.114.355)	(6.305.205.335)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.724.156.823	309.712.042.124
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	-	45.370.925.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	359.153.138	518.862.713
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	157.500.000.000	157.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	292.254.803.685	276.712.054.411
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(170.389.800.000)	(170.389.800.000)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.725.626.679	4.764.138.116
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	7.893.353	13.395.602
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	5.717.733.326	4.750.742.514
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		698.064.587.891	689.811.094.385
Các khoản phải thu dài hạn	210		78.750.000	78.750.000
Phải thu dài hạn khác	216		78.750.000	78.750.000
Tài sản cố định	220		1.277.322.378	1.438.625.874
Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.277.322.378	1.438.625.874
- Nguyên giá	222		4.516.497.909	4.516.497.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.239.175.531)	(3.077.872.035)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		696.516.371.166	688.167.360.594
Đầu tư vào công ty con	251	13	696.516.371.166	688.167.360.594
Tài sản dài hạn khác	260		192.144.347	126.357.917
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	192.144.347	126.357.917
TỔNG TÀI SẢN	270		2.105.524.387.660	1.800.990.568.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31/03/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		589.209.022.170	227.734.794.565
Nợ ngắn hạn	310		589.209.022.170	227.734.794.565
Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	-	-
Phải trả người lao động	314		3.507.140.697	1.195.893.127
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	43.654.529.196	39.074.118.126
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	747.948.296	737.761.296
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	517.832.730.613	163.260.348.648
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.466.673.368	23.466.673.368
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.516.315.365.490	1.573.255.774.364
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.516.315.365.490	1.573.255.774.364
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.106.106.700.000	1.186.106.700.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		49.193.890.355	52.437.300.000
Cổ phiếu quỹ	415		-	(56.115.046.965)
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.716.973.549	23.716.973.549
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23.522.719.055	23.522.719.055
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		313.775.082.531	343.587.128.725
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		343.587.128.725	56.158.016.538
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(29.812.046.194)	287.429.112.187
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.105.524.387.660	1.800.990.568.929

Người lập biểu



Nguyễn Anh Đức

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Quân

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-
Giá vốn hàng bán	11		-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	5.778.008.293	66.065.094.872
Chi phí tài chính	22	20	29.113.183.177	(45.782.682.880)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.438.132.378	4.318.264.006
Chi phí bán hàng	25	22.a	46.760.839	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.b	6.125.909.771	4.813.188.375
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29.507.845.494)	107.034.589.377
Thu nhập khác	31	23	-	125.600
Chi phí khác	32	24	304.200.700	-
Lợi nhuận khác	40		(304.200.700)	125.600
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(29.812.046.194)	107.034.714.977
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(29.812.046.194)	107.034.714.977
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(270)	902

Người lập biểu


Nguyễn Anh Đức

Kế toán trưởng


Hoàng Văn Quân

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(29.812.046.194)	107.034.714.977
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		161.303.496	161.303.496
Các khoản dự phòng	03		-	(57.088.805.919)
(Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư	05		(3.739.900.818)	
Chi phí lãi vay	06		6.438.132.378	4.318.264.006
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(26.952.511.138)	54.425.476.560
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		30.954.876.113	(53.050.096.653)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6.901.845.640)	818.042.287
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(60.284.181)	53.360.349
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh	13		(319.274.830.763)	(307.139.562.995)
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.438.132.378)	(4.318.264.006)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	263.396.294.896
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.027.008.659)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(330.699.736.646)	(45.814.749.562)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(169.847.596.242)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	229.847.596.242
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.349.010.572)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận	27		8.165.473	40.569.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.340.845.099)	60.040.569.840

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG(TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		633.357.520.628	(413.352.063.860)
Tiền trả nợ gốc vay	34		(278.785.138.663)	558.719.834.138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		354.572.381.965	145.367.770.278
Lưu chuyển tiền thuần trong năm				
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		15.531.800.220	159.593.590.556
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	17.050.016.047	93.324.812.641
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	32.581.816.267	252.918.403.197

Người lập biểu



Nguyễn Anh Đức

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Quân

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 04/02/2025.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là Tri Viet Asset Management Corporation Joint stock Company. Tên viết tắt của Công ty là Tập đoàn Trí Việt.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 25 ngày 04/02/2025 là 1.106.106.700.000 đồng tương ứng với 110.610.670 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là TVC.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2025 là: 16 người (tại ngày 01/01/2025 là 14 người).

Trụ sở chính của Công ty tại số 142 Đội cấn, Phường Đội cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Các hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng theo năm tài chính dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Đăng ký kinh doanh
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Số 142 phố Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ quý I/2024 hoàn toàn có thể so sánh được

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ báo cáo quý I kết thúc ngày 31/03/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo - các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) và Thông tư 53/2016/TT BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 (“Thông tư 53”).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Quản lý phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công

nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu, hối phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc (giá trị ghi sổ) và giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu

được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư (công ty con), phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc

Các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền sửa chữa văn phòng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	07

4.8 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 GHI NHẬN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường ngang giá (phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong năm 2024, toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu và được cơ quan quản lý chấp thuận

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, được UBCK chấp thuận và danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức

4.13 DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi bán chứng khoán kinh doanh, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư và đặt cọc mua cổ phiếu OTC, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu, lãi chuyển nhượng cổ phần và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế được quy định trong từng Hợp đồng tiền gửi;
- Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận từng ngày và theo từng sản phẩm giao dịch chứng khoán là số chênh lệch giữa tổng giá trị chứng khoán bán ra trong ngày cao hơn giá vốn tương ứng; trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán là giá khớp lệnh trong giao dịch đặt lệnh bán chứng khoán.
- Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu OTC được xác định trên cơ sở lãi suất cố định trong từng hợp đồng và thời gian hợp tác đầu tư/ đặt cọc. Các khoản lãi này có thể thay đổi khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chốt quyền của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.581.816.267	17.050.016.047
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
	32.581.816.267	17.050.016.047

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.893.356	13.395.602
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.565.156	4.387.882
- Chi trả trước	-	-
- Chi trả khác	4.328.200	9.007.720
b) Dài hạn	192.144.344	126.357.917
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	144.259.674	57.409.512
- Chi phí trả trước	-	-
- Chi phí khác	47.884.670	68.948.405
	200.037.700	139.753.519

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	4.440.152.455	76.345.454	4.516.497.909
31/03/2025	4.440.152.455	76.345.454	4.516.497.909
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	(3.046.970.319)	(30.901.716)	(3.077.872.035)
- Khấu hao trong năm	(158.576.874)	(2.726.622)	(161.303.496)
31/03/2025	(3.205.547.193)	(33.628.338)	(3.239.175.531)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	1.393.182.136	45.443.738	1.438.625.874
31/03/2025	1.234.605.262	42.717.116	1.277.322.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	-	-	45.370.925.000	-
	-	-	45.370.925.000	-

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	157.500.000.000	-	157.500.000.000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	157.500.000.000	-	157.500.000.000	-

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	359.153.138	-	518.862.713	-
	359.153.138	-	518.862.713	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngân hạn	292.254.803.685	(170.389.800.000)	276.712.054.411	(170.389.800.000)
- Tạm ứng	23.358.302.345	-	11.792.812.345	-
- Phải thu của các Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	256.859.000.000	(170.389.800.000)	256.859.000.000	(170.389.800.000)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Rông Việt	63.920.000.000	(48.244.000.000)	63.920.000.000	(48.244.000.000)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Gió Mới	120.369.000.000	(87.145.800.000)	120.369.000.000	(87.145.800.000)
+ Công ty Cổ phần Tcapital	46.170.000.000	(35.000.000.000)	46.170.000.000	(35.000.000.000)
+ Khác	26.400.000.000	-	26.400.000.000	-
- Lãi dự thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	412.641.066	-	412.641.066	-
- Lãi dự thu từ Hợp đồng cho vay	3.977.260.274	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	250.000	-	250.000	-
- Phải thu khác	7.647.350.000	-	7.647.351.000	-
b) Dài hạn	78.750.000	-	78.750.000	-
- Ký cược, ký quỹ	78.750.000	-	78.750.000	-
	292.333.553.685	(170.389.800.000)	276.790.804.411	(170.389.800.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

		31/03/2025		01/01/2025	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
					Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu		1.105.233.314.355	1.092.459.760.000	(15.805.114.355)	785.958.483.592
+ DGW		-	-	-	23.776.143.125
+ SSI		721.800.000	3.753.360.000		721.800.000
+ HPG		381.115.817.407	374.232.500.000	(6.883.317.407)	7.136.935.296
+ MWG		714.934.093.738	710.478.000.000	(4.456.093.738)	745.862.001.961
+ TDH		8.300.794.495	3.893.540.000	(4.407.254.495)	8.300.794.495
+ Khác		160.808.715	102.360.000	(58.448.715)	160.808.715
Cộng		1.105.233.314.355	1.092.459.760.000	(15.805.114.355)	785.958.483.592
					793.000.139.000
					(6.305.205.335)
					(1.786.743.125)
					3.760.578.000
					7.376.720.000
					755.930.300.000
					3.839.836.000
					103.305.000
					(57.503.715)
					(6.305.205.335)

Công ty đang tập trung đầu tư trung hạn vào một số cổ phiếu hàng đầu, có quản trị doanh nghiệp tốt, nền tảng kinh doanh sản xuất ổn định, tiềm năng tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận cao trong năm 2025 như MWG, HPG... Bên cạnh nắm giữ vị thế cao để tận dụng hiệu quả chu kỳ tăng trưởng của các doanh nghiệp này, công ty cũng sẽ kết hợp gia tăng vị thế danh mục ngắn hạn theo các nhịp biến động của thị trường chứng khoán với mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	696.516.371.166	-	696.516.371.166	688.167.360.594	-	688.167.360.594
Công ty Cổ phần	696.516.371.166		696.516.371.166	688.167.360.594	-	688.167.360.594
Chứng khoán Trí Việt	696.516.371.166	-	696.516.371.166	688.167.360.594	-	688.167.360.594

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào công ty con	696.516.371.166	64,93%	688.167.360.594	64,04%
Công ty Cổ phần	696.516.371.166	64,93%	688.167.360.594	64,04%
Chứng khoán Trí Việt	696.516.371.166	64,93%	688.167.360.594	64,04%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	43.654.529.196	39.074.118.126
- Chi phí lãi vay	5.217.359.441	566.496.035
- Chi phí phải trả hoạt động tài chính	38.437.169.755	38.437.169.755
- Chi phí khác		70.452.336
	43.654.529.196	39.074.118.126

15. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	747.948.296	737.761.296
- Kinh phí công đoàn	132.066.406	122.799.406
- Bảo hiểm xã hội	11.066.000	9.536.000
- Bảo hiểm y tế	2.058.000	1.788.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.312.000	1.192.000
- Thương vượt kế hoạch cho HĐQT năm 2021	177.455.203	177.455.203
- Lãi cổ tức của các cổ đông chưa lưu ký	132.518.920	132.518.920
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	291.471.767	292.471.767
	747.948.296	737.761.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ

	31/03/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	283.144.002	283.144.002	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
		286.144.002	286.144.002	-

	31/03/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.981.977.551	-	-	1.981.977.551
- Thuế thu nhập cá nhân	3.735.755.775	-	966.990.812	2.768.764.963
	5.717.733.326	-	966.990.812	4.750.742.514

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Vay margin tại các công ty chứng khoán	517.832.730.613	517.832.730.613	633.357.520.628	278.785.138.663	163.260.348.648	163.260.348.648
	517.832.730.613	517.832.730.613	633.357.520.628	278.785.138.663	163.260.348.648	163.260.348.648
	517.832.730.613	517.832.730.613	633.357.520.628	278.785.138.663	163.260.348.648	163.260.348.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND					
01/01/2024	1.186.106.700.000	52.437.300.000	23.716.973.549	23.522.719.055	56.158.016.538	1.341.941.709.142	
- Lỗi trong năm	-	-	-	-	107.034.714.977	107.034.714.977	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	
31/03/2024	1.186.106.700.000	52.437.300.000	23.716.973.549	23.522.719.055	163.192.731.515	1.448.976.424.119	
01/01/2025	1.186.106.700.000	52.437.300.000	23.716.973.549	23.522.719.055	343.587.128.725	1.629.370.821.329	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(29.812.046.194)	(29.812.046.194)	
- Giảm khác	(80.000.000.000)	(3.243.409.645)	-	-	-	(83.243.409.645)	
31/03/2025	1.106.106.700.000	49.193.890.355	23.716.973.549	23.522.719.055	313.775.082.531	1.516.315.365.490	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	160.214.630.000	160.214.630.000
Ông Phạm Thanh Tùng	83.901.340.000	83.901.340.000
Các cổ đông khác	861.990.730.000	941.990.730.000
	1.106.106.700.000	1.186.106.700.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	80.000.000.000	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.106.106.700.000	1.186.106.700.000
- Lợi nhuận đã trả	-	-

18.4 CỔ PHIẾU

	31/03/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.610.670	118.610.670
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.610.670	118.610.670
+ Cổ phiếu phổ thông	118.610.670	118.610.670
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.000.000	5.358.900
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	5.358.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.610.670	113.251.770
+ Cổ phiếu phổ thông	110.610.670	113.251.770
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.716.973.549	23.716.973.549
	23.716.973.549	23.716.973.549

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.522.719.055	23.522.719.055
	23.522.719.055	23.522.719.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	8.165.473	39.724.256
- Lãi mua, bán chứng khoán kinh doanh	1.792.582.074	66.025.370.616
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi cho vay	3.977.260.274	-
- Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	-	-
	5.778.007.821	66.065.094.872

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
- Lãi tiền vay	6.438.132.378	4.318.264.006
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ chứng khoán kinh doanh	12.929.616.378	5.580.633.880
- Trích lập /(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư vào Công ty khác	-	(41.390.885.285)
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	9.499.909.020	(15.697.920.634)
- Chi phí tài chính khác	245.525.401	1.407.225.153
	29.113.183.177	(45.782.682.880)

21. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	44.370.043	7.137.696
- Chi phí nhân công	4.758.243.619	4.387.388.719
- Chi phí khấu hao TSCĐ	161.303.496	161.303.496
- Thuế, phí và lệ phí	98.250.255	21.139.679
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.100.598.302	236.218.785
- Chi phí bằng tiền khác	9.904.895	-
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	6.172.670.610	4.813.188.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	46.760.839	-
- Chi phí nhân viên quản lý	46.760.839	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác		-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	6.125.909.771	4.813.188.375
- Chi phí nhân viên quản lý	4.731.652.163	4.387.388.719
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý	44.370.043	7.137.696
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	161.303.496	161.303.496
- Thuế, phí và lệ phí	98.250.255	21.139.679
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.080.428.919	236.218.785
- Chi phí bằng tiền khác	9.904.895	-
	6.172.670.610	4.813.188.375

23. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
- Các khoản khác	-	125.600
	-	125.600

24. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
- Chi phí khác	304.200.700	-
	304.200.700	-

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.812.046.194)	107.034.714.977
- Các khoản chi phí không được trừ	304.200.700	-
- Hằng hỏng hủy	-	-
- Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	33.333.330	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(107.034.714.977)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(107.034.714.977)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(29.474.512.164)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHUYỂN LỖ

Năm phát sinh	Chuyển lỗ	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/03/2025	Lỗ chưa kết chuyển
2022	2027	(532.979.978.607)	(490.353.096.611)	(42.626.881.996)
Tổng			(490.353.096.611)	(42.626.881.996)

27. BÊN LIÊN QUAN

27.1 Danh sách các bên liên quan

STT	Tên Công ty, Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Công ty con
2	Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Cổ đông lớn
3	Ông Phạm Thanh Tùng	Cổ đông lớn

27.2 Giao dịch với bên liên quan

Tiền gửi giao dịch chứng khoán

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	9.853.722	9.122.682.978

Giao dịch với các bên liên quan

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	16.821.449	524.752.762
Trong đó có;		
Phí lưu ký	6.784.017	6.465.265
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	9.576.252	515.902.984
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	461.180	2.384.513
- Tổng giá trị giao dịch mua bán chứng khoán trên tài khoản mở tại Công ty con	8.346.757.000	

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

		Quý I/2025	Quý I/2024
Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/03/2023	-	200.262.000
	Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)		
Bà Nguyễn Thị Hằng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/01/2023, miễn nhiệm ngày 29/03/2024)		
Bà Nguyễn Thị Hằng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	507.081.482	463.640.050
Bà Phạm Thanh Hoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/03/2023), miễn nhiệm ngày 05/06/2024		272.957.111
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 15/03/2023)	16.666.665	66.666.666
Ông Chu Văn Tường	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 08/06/2024)	16.666.665	
Ông Ngô Long Giang	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/11/2024, miễn nhiệm ngày 16/01/2025)	145.652.174	

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tự lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/03/2024 đến 31/03/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Anh Đức

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Quân

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Hằng